

GIẢI PHÁP CHO QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, THỰC HIỆN CÔNG BẰNG VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI: KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC PHƯƠNG TÂY

TSKH. Lương Văn Kế

Khoa Quốc tế học, ĐHKHXH&NV

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, không ai còn nghi ngờ gì về vai trò to lớn của việc giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, con người cũng như thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội đối với mỗi quốc gia. Cũng từ cuối thập niên 70 của thế kỷ 20, người ta bắt đầu nói đến khái niệm phát triển bền vững, sau khi các nước phương Tây vừa trải qua sóng gió của phong trào cánh tả năm 1968 và quá trình công nghiệp hoá đã huỷ hoại nghiêm trọng môi trường sống của các nước đó. Thực tiễn phát triển của các xã hội trên thế giới cho thấy vai trò quyết định của nhà nước với tư cách người hoạch định và thực thi chính sách chủ chốt của một quốc gia.

Một cách khách quan, để giải quyết các mối quan hệ qua lại giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, xã hội, chúng ta một mặt tự rút kinh nghiệm nội bộ mình, mặt khác quan sát và nếu có thể thì học tập kinh nghiệm của những nước khác, trong đó chủ yếu là các nước phát triển ở phương Tây.

Thực ra, cách thức của các nước văn minh phương Tây đã ảnh hưởng lớn đến Việt Nam trong nhiều thời kỳ khác nhau trước kia, nhất là thời kỳ Việt Nam là thuộc địa của Pháp và tiếp đó miền Nam dưới sự chiếm đóng của Mỹ. Với mục đích góp phần nhận thức rõ hơn các mối quan hệ nói trên, bài viết này phân tích một số điểm sau đây:

- Nguyên tắc cơ bản để giải quyết thành công các mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và văn hoá, thực hiện công bằng xã hội ở một số nước phương Tây.

- Quá trình giải quyết quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ở một số nước phương Tây.

- Những kinh nghiệm có thể vận dụng cho Việt Nam.

II. Nguyên tắc cơ bản để giải quyết thành công các mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, phát triển con người và văn hoá, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ở một số nước phương Tây

Bức tranh con người là chuẩn mực cho mỗi sự phát triển tính nhân đạo trên hành

tính và cho sự đánh giá các hình thức đối xử với con người. Lý tưởng chân chính của mọi cuộc cách mạng và cách tân xã hội là vì tự do hạnh phúc của con người và vì công bằng xã hội. Điều đó vẫn đúng ngay cả trong trường hợp ta cường điệu rằng "văn hoá vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển", bởi vì thuộc tính cơ bản mang tính người chính là thuộc tính văn hoá. Trong phạm trù nhân tính hay văn hoá tính đó, tự do của con người là linh hồn. Liệu có một cuộc cách mạng nào không nhân danh tự do hay không?

Nhân phẩm của mọi người - không phụ thuộc chủng tộc, tôn giáo, giới tính và kể cả người tàn tật - là bất khả xâm phạm, việc vi phạm nguyên tắc này được coi là hành động vô nhân đạo và phạm pháp, vì con người được xã hội bảo vệ bằng luật pháp. Tuyên ngôn độc lập của Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ cũng đã nhấn mạnh rằng, khi đấng tạo hoá sinh ra con người thì đã trao cho họ nhân phẩm và các quyền. Quan điểm này dựa vào Thuyết Tạo hóa của Kinh thánh (phần I, đoạn 27), trong đó có ghi: "Chúa Trời tạo ra con người theo hình ảnh của mình, theo hình ảnh của mình Chúa Trời đã tạo ra con người; Chúa Trời đã tạo ra đàn ông và đàn bà". Trong Luật Cơ bản của CHLB Đức, những quyền cơ bản của con người được quy định tại các Điều 1 đến 20 là bất di bất dịch.

Sự tôn trọng nhân phẩm đòi hỏi phải chấp nhận con người như bản thân nó trên thực tế. Chỉ trên cơ sở ấy con người mới tự do và cũng mới có thể quy trách nhiệm cho hành động của nó được. Nếu chỉ nhìn nhận

từ khía cạnh không hoàn thiện của một con người và muốn thay đổi các mục tiêu cuộc sống của họ và thậm chí muốn áp đặt ý nghĩa cuộc sống lên người khác, thì chính là đã lấy đi của họ khả năng thiên bẩm về tự do và trách nhiệm, đẩy họ vào sự lệ thuộc và mất năng lực chịu trách nhiệm, và cướp đi của họ những khao khát sâu xa nhất về cuộc sống - khát khao hay *muốn cầu hạnh phúc* như Hồ Chí Minh đã nói. Ngược lại, ai đó chấp nhận con người như vốn dĩ bản thân nó thì sẽ nhận ra rằng không ai giống ai. Sự khác biệt là một hằng số nhân tính. Điều này làm cho cuộc sống con người trở nên phong phú và kỳ diệu. Do đó, khi nhìn nhận hình ảnh con người phải chú trọng đều cả hai khía cạnh nhân tính và xã hội phù hợp với chủ nghĩa nhân đạo. Đó cũng là con đường tốt nhất để có thể xây dựng một chính sách có trách nhiệm và tránh những sai lầm đáng tiếc.

Tiếp thu các tư tưởng nhân văn cao đẹp của nhân loại, trong tư tưởng Hồ Chí Minh cái cốt tử chính là tự do của con người. Hồ Chí Minh nói: "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho tổ quốc tôi, đó là tất cả những gì tôi hiểu" về chủ nghĩa Mac-Lênin. Rồi trong câu nói nổi tiếng của Bác "Không có gì quý hơn độc lập tự do", khái niệm *tự do* ở đây không phải chỉ được dùng cho chủ thể quốc gia hay một hình thái cộng đồng trừu tượng, mà còn cho cả chủ thể *cá nhân* của bất cứ công dân nào trong khối "đồng bào" đó.

Tự do cá nhân là gì, có quan hệ thế nào với chế độ kinh tế? Tự do cá nhân vừa là một giá trị cao, lại vừa có một giá trị cao. Nó thể hiện ở các quyền cơ bản hay quyền tự do cá

nhân cơ bản như: quyền phát huy nhân cách, quyền tự do tín ngưỡng, hành động theo lương tâm và tự do có chính kiến về thế giới quan, tự do tư tưởng, báo chí, khoa học, giáo dục, lập hội, và cuối cùng là các quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc. Toàn bộ các quyền tự do đó của cá nhân công dân luôn luôn chiếm vị trí nổi bật trong danh mục các quyền cơ bản và ngay ở phần mở đầu của mọi bản hiến pháp dân chủ của các nước, ví dụ trong Hiến pháp Mỹ và trong Luật Cơ bản của CHLB Đức.

Trên phương diện kinh tế, theo lý thuyết kinh tế chính trị của F.A.V. Hayek và trường phái của ông, các quyền tự do nói trên bao gồm *quyền tự chủ tiêu dùng, tự do hợp đồng, tự do kinh doanh, lập doanh nghiệp hay tự do nghề nghiệp*, và *quyền tự do thực hiện các mục tiêu cá nhân* trong cạnh tranh với những người khác với tính cách một *điều kiện cơ bản về vật chất để phát huy nhân cách và nhân phẩm*. Hiên nhiên ta thấy người ta dễ dàng nhất trí rằng các quyền tự do can hệ tới mọi mặt của đời sống và sự bảo đảm đáng tin cậy của nó đòi hỏi *tiền đề là có một nhà nước pháp quyền dân chủ*. Nhưng trái lại, người ta lại ít nhất trí trong việc trả lời cho câu hỏi: *chế độ kinh tế nào thuộc về chế độ dân chủ pháp quyền này?* Mỗi một chế độ chính trị đều tìm cách biện minh cho chế độ của mình, và phủ định chế độ khác. Nhưng cũng có quốc gia không đưa ra chính xác mô hình chế độ kinh tế phù hợp với nhà nước pháp quyền dân chủ trong Hiến pháp của mình, ví dụ Luật cơ bản/Hiến pháp CHLB Đức. Vì trên hình thức, Luật Cơ bản

không bao hàm những qui định ràng buộc về một chế độ kinh tế. Luận đề về tính trung dung của Luật Cơ bản Đức liên quan đến chế độ kinh tế, dễ dẫn đến hiểu lầm về lý thuyết chế độ xã hội.

Theo nghĩa đó, mô hình nền kinh tế kế hoạch tập trung xã hội chủ nghĩa kiểu cũ rõ ràng là xa lạ với chế độ dân chủ và tự do. Chế độ kinh tế này về căn bản (nghĩa là tất yếu) sẽ đưa đến một sự tập trung hoá về quyền lực chính trị và kinh tế. Kế hoạch hoá tập trung thể hiện không gì khác hơn là sự chương trình hoá hành vi tương lai, là cái phải được thực hiện và kiểm soát theo các khuôn mẫu và qui định hết sức nghèo nàn, xơ cứng, qua đó các quyền và tự do kinh tế cơ bản bị bắt buộc phải tước bỏ. Từ đó có thể thấy, công cuộc cải cách và đổi mới kinh tế và xã hội của Trung Quốc và Việt Nam theo hướng tự do hoá dưới sự điều tiết của nhà nước ở những khâu cần thiết là để đưa xã hội phát triển.

Do đó, từ góc độ so sánh hệ thống, tất yếu rút ra một kết luận rằng, duy có nền *kinh tế thị trường* mới là chế độ kinh tế phù hợp với một chế độ nhà nước pháp quyền dân chủ. Từ trong cốt lõi, nền kinh tế thị trường biểu thị việc *tự chịu trách nhiệm kế hoạch hoá sản xuất, phân phối và sử dụng hàng hoá*, bao gồm cả những khâu dịch vụ và khâu yếu tố sản xuất và sự xác định số lượng hàng hoá cung và cầu trên con đường trao đổi thông qua thị trường và giá cả. Ở đó, các chủ thể kinh tế có thể thực hiện các mục tiêu riêng của họ và vận dụng hiểu biết vốn có của mình trong mọi quyết định hằng ngày. *Bi*

quyết thực sự cho động lực và sức sáng tạo của nền kinh tế thị trường phải tìm từ trong những kích lệ lớn lên từ sự tự do nói trên. Từ đó cũng có thể nói rằng, tự do kinh tế có một giá trị kinh tế quốc dân. Nó là kết quả của sự phấn đấu để xây dựng cuộc sống theo tinh thần tự chịu trách nhiệm và bằng cách sử dụng tốt nhất mọi năng lực và tri thức cá nhân cho việc đó. Tác động của nỗ lực đó phù hợp với thước đo của những qui tắc đạo đức và pháp luật tương ứng.

Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường tự do thuần túy không thể tự nó giải quyết được thành công các vấn đề xã hội. Vì sự tự do không hạn chế hay tự do thái quá sẽ dẫn đến việc xâm phạm quyền tự do của những công dân khác. Một nền kinh tế thị trường lành mạnh và tôn trọng phẩm giá con người do vậy đòi hỏi một trật tự được hình thành có ý thức và một chính sách kinh tế và chính sách xã hội phù hợp với thị trường. Ở châu Âu đã xuất hiện lý thuyết về nền Kinh tế thị trường xã hội nhằm tìm cách khắc phục những yếu điểm nói trên của mô hình kinh tế thị trường tự do. Mô hình kinh tế thị trường xã hội (Social Market Economy, mà gần đây người Trung Quốc dùng một tên gọi khác là Kinh tế thị trường hài hoà về mặt xã hội) là sự kết hợp giữa tự do trên thị trường và cân bằng xã hội bằng tác động của nhà nước.¹ Tự do trên thị trường được bảo đảm bằng sự bảo hộ về

luật pháp đối với sở hữu tư nhân, bằng tự do về nghề nghiệp, kinh doanh, ký kết, lập hội, chọn địa bàn, ngoại thương và cạnh tranh, nhằm mục đích chỉ giữ định hướng trung tâm của tự do kinh tế mà thôi. Cuộc tranh luận ở Việt Nam gần đây về mô hình kinh tế cho thời kỳ quá độ (Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hay kinh tế thị trường hiện đại) rõ ràng vẫn xoay quanh vấn đề tự do kinh tế và vai trò của nhà nước, một vấn đề mà các nước Đức, Pháp, Bắc Âu cũng như hầu hết các nước trong Liên minh Châu Âu đã giải quyết ổn thoả từ lâu bằng mô hình nổi tiếng Kinh tế thị trường xã hội.

Mang một ý nghĩa then chốt đối với năng lực vận hành của thị trường các nước là quyền tự do cạnh tranh. Mối tương quan giữa cạnh tranh và kết quả thị trường cũng áp dụng cho thị trường yếu tố sản xuất, chẳng hạn như thị trường lao động. Những thoả thuận kiểu các-ten, và mọi hạn chế cạnh tranh, bất kể do nguồn gốc tư nhân, hợp tác xã hay nhà nước, luôn luôn hàm chứa những hạn chế quyền tự do. Do vậy, để bảo đảm quyền tự do cá nhân, phải thực thi một chính sách cạnh tranh chủ động, nhằm ngăn chặn hoặc chỉ ít cũng kiểm soát được quyền lực kinh tế ở cả phía cung lẫn cầu.²

¹ Đã có hàng trăm chuyên gia về kinh tế, luật pháp của CHLB Đức từ nhiều năm nay sang giúp Trung Quốc trong khuôn khổ các dự án hợp tác hai bên để giải quyết vấn đề chính sách xã hội ở Trung Quốc.

² Helmut Leipold: *Bao đảm tự do*, trong: Viện Quốc tế Konrad Adenauer: *Từ điển tương giai Kinh tế thị trường xã hội*. Người dịch TSKH. Lương Văn Kế, cổ vấn hiệu đính TS. Lê Đăng Doanh. Hà Nội, 2005, tr. 85. Hayek, và F.A.V.: *Die Verfassung der Freiheit* (Hiến pháp của tự do). Tuebingen, 1971.

Như vậy chúng ta thấy nguyên tắc nền tảng của việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa

phát triển kinh tế thị trường và các vấn đề xã hội và con người thể hiện bằng sơ đồ:

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG + ĐIỀU TIẾT CỦA NHÀ NƯỚC

----- = TỰ DO CÔNG DÂN

NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN + DÂN CHỦ

III. Kinh nghiệm một số nước châu Âu trong giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội

Mối tương quan hai mặt giữa thị trường và tự do tìm thấy đối trọng của mình trong tương quan giữa *ché độ xã hội* và *tự do*. Như đã đề cập, công bằng xã hội là một ý tưởng chủ đạo của nền Kinh tế thị trường xã hội. Tư tưởng chủ đạo đó thể hiện ở nền kinh tế Đức và các nước Bắc Âu, và hiện nay ở hầu hết các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU). Các nước này đã thực thi nhiều biện pháp chính sách xã hội đáp ứng với mục tiêu đem lại nhiều phát triển và tự do nhất cho con người. Ví dụ, trong giải quyết mối quan hệ giữa tự do cá nhân và *công bằng xã hội*, họ đề xuất các qui tắc và biện pháp chính sách xã hội phù hợp với các nguyên tắc trợ giúp và tính tương thích thị trường.

Tuy nhiên trên thực tế, ở nhiều nước châu Âu, *chính sách xã hội* thực hành trong lĩnh vực chính sách y tế, trợ cấp xã hội, nhà ở, thị trường lao động, giáo dục và văn hoá ở các nước này chỉ đáp ứng không hoàn hảo các nguyên lý của nền kinh tế thị trường xã hội, và bị lái lệch sang kiểu *nhà nước phúc lợi*. Đó là vì thay cho sự *tự chịu trách nhiệm* và cũng là của quyền tự do của cá nhân công dân lại là sự

bao cấp hoàn toàn của nhà nước xã hội, một sự bao cấp đã đạt tới giới hạn tài chính và đạo đức không thể xem thường xét từ góc độ những đổi thay và thách thức toàn cầu.

Chính sách xã hội bao gồm tất cả các hoạt động chính trị nhằm cải thiện địa vị kinh tế và xã hội của những nhóm người được coi là yếu thế hơn hoàn toàn hoặc một phần so với những nhóm người khác trong xã hội. Các lĩnh vực của chính sách xã hội bao gồm: 1. *Chính sách bảo vệ người lao động*, như thời gian lao động, tuổi lao động, bảo vệ người mẹ và người tàn tật nặng, tai nạn và hoạn nạn, sa thải; 2. *Hệ thống an sinh xã hội*; 3. *Chính sách sản xuất và kinh doanh*. Chính sách này đem lại cho người lao động các quyền thông tin, kháng nghị, đồng tư vấn và cùng quyết định liên quan đến việc tạo công ăn việc làm, tiến trình lao động, thời gian lao động, các hình thức trả lương, xin việc và sa thải; 4. *Chính sách thị trường lao động*; 5. *Chính sách nhà ở* tạo điều kiện cho tất cả công dân có được nhà ở phù hợp với yêu cầu tối thiểu về số lượng và chất lượng; 6. *Chính sách gia đình* tạo thuận lợi cho các gia đình bằng cách giảm gánh nặng tài chính và kiến tạo những điều kiện khung có lợi cho gia đình; 7. *Chính sách giáo dục* với mục tiêu cân bằng những điều kiện xuất

phát về vật chất không ngang nhau, duy trì việc đào tạo nguồn nhân lực thoả đáng; 8. *Chính sách tài sản* phải hỗ trợ cho việc hình thành tài sản ở mọi tầng lớp đông đảo và tạo đối trọng với sự tập trung hoá tài sản; 9. *Chính sách trung lưu* phải góp phần củng cố một số lượng đông đảo người hành nghề độc lập; 10. *Chính sách hỗ trợ* thanh thiếu niên và người cao tuổi.

Chính sách xã hội của CHLB Đức có ba mục tiêu tài chính: 1. Củng cố và nâng cao tự do vật chất thông qua bảo đảm các cơ hội việc làm cá nhân, một hệ thống an sinh xã hội và một chính sách chống nghèo đói; 2. Thực hiện công bằng xã hội (công bằng về xuất phát điểm và phân phối); 3. Củng cố hoà bình xã hội.

Một nội dung mang tính triết học sâu xa trong chính sách xã hội là vấn đề *hoà bình xã hội* (Social Irenicism): "Hoà bình xã hội" là một giải pháp để đối mặt với thực tế bất khả kháng về sự cùng tồn tại của các trường phái, các thế giới quan khác nhau trong xã hội. Mục tiêu đặt ra ở đây không phải là làm lu mờ những mâu thuẫn đối kháng đang tồn tại, mà là phải dàn xếp hoặc làm dịu đi những mâu thuẫn đối kháng đó với điều kiện phải "coi sự phân chia này là một sự thật hiển nhiên, nhưng không vì thế mà nhụt chí trong những nỗ lực đưa nó lại gần nhau hơn" (Mueller-Armack). Trong các xã hội dân chủ, như đã nói, *tự do và công bằng xã hội* là những giá trị cơ bản nhất. Để đạt được mục tiêu hoà bình xã hội đó, mỗi

nhóm thế giới quan khác biệt phải vượt ra khỏi sự cô lập tự thân bằng cách phải tự mình quan tâm đến những quan điểm và nguyện vọng của các nhóm khác, thừa nhận quan điểm của người khác; điều đó đưa đến chỗ các nhóm phải đối thoại, thương lượng và thoả hiệp lẫn nhau sao cho thoả mãn được lợi ích của tất cả các bên. Tuy nhiên, cũng không nên cầu mong rằng trong quá trình dàn xếp những mâu thuẫn có thể giải quyết được tất cả những mâu thuẫn đối kháng. Bởi vì, hầu như không thể tìm thấy trong một chế độ xã hội cụ thể việc bảo đảm được sự hài hoà xã hội tuyệt đối, có chăng thì chỉ trong một quan điểm trừu tượng có tính tập quán về "xã hội" mà thôi.

Công cụ phù hợp để đạt được hoà bình xã hội là *chính sách trật tự*, nhờ nó mà có thể phân luồng "tự do thị trường" nhằm có được các khoản lợi nhuận xã hội chung - tức là lợi nhuận cho tất cả những bên tham gia. Như vậy, những khía cạnh không dàn xếp được của giá trị "Tự do" và "Công bằng" có thể được xoa dịu, không cần phải phân định rõ ràng thành kẻ thắng, người thua, để các bên đều cảm thấy mình là người thắng cuộc (win-win). Chẳng hạn ở Đức, luật pháp yêu cầu công đoàn hay đại diện giới làm thuê có quyền *cùng quyết định* với giới chủ (hội đồng quản trị) doanh nghiệp ở mức độ chấp nhận được. Nhà kinh tế học nổi tiếng Mueller-Armack đã gọi mô hình kinh tế thị trường xã hội là một "công thức hoà bình" (irenische Formel). Đồng thời, nó cũng phục vụ cho mục tiêu cộng đồng trên cơ sở

một trật tự ổn định và để giải quyết những *xung đột mục tiêu* trong chính sách kinh tế bằng con đường hoà bình³.

Chính sách việc làm và lao động

Chính sách việc làm và lao động thiết lập các cơ quan lao động với các nhiệm vụ: tư vấn nghề nghiệp, môi giới việc làm và đào tạo, giúp cải thiện các cơ hội lao động, hỗ trợ hội nhập nghề nghiệp. Công cụ tiêu cực là: tiền thất nghiệp, trợ cấp thất nghiệp, tiền lao động thời vụ (lao động ngắn hạn), tiền hỗ trợ phá sản và tiền nghỉ đông. Công cụ tích cực bao gồm: các biện pháp tạo việc làm, hỗ trợ đào tạo nghề/hỗ trợ tiếp tục nâng cao tay nghề; các biện pháp tập huấn, ủng hộ việc tư vấn và môi giới việc làm, hỗ trợ năng động hoá, giúp chi phí hoà nhập, giúp gây dựng cơ sở tồn tại (hành nghề) độc lập; giúp chi phí cho việc gây dựng mới, khắc phục thất nghiệp dài hạn, kiến lập hợp đồng hoà nhập và tài trợ cho các biện pháp điều chỉnh cơ cấu. Việc triển khai các biện pháp tái đào tạo cần phải hoạch định phù hợp với từng nhóm có những vấn đề giống nhau và được thực hiện theo những nội dung và phương pháp được phân chia rõ ràng và thực tế. Bài học ở Đức cho thấy, các chương trình đào tạo công kênh theo kiểu trường lớp dành cho những người thất nghiệp ít học hay nhiều tuổi rất ít có hiệu quả.

³ Viện Quốc tế Konrad Adenauer: *Từ điển tường giải Kinh tế thị trường xã hội*. Người dịch TSKH. Lương Văn Kế, cổ vấn hiệu đính TS. Lê Đăng Doanh. Hà Nội, 2005, tr. 276-278.

Để hạn chế sa thải, nhà nước cần đưa ra các giải pháp theo hướng hạn chế quyền thoả hiệp (giữa các hiệp hội) bằng cách khuyến khích cạnh tranh bên ngoài (ví dụ, các thoả thuận cá nhân và tập thể phải cùng được đặt trong khuôn khổ của quyền thoả thuận hiệp thương), cải thiện cơ cấu kích thích trong hệ thống an sinh xã hội bằng những cải cách theo hướng mở rộng sân chơi năng động cho mọi cá nhân người lao động (ví dụ, về lương, về thời gian lao động và về điều kiện địa lý, lĩnh vực kinh tế, năng lực nghề nghiệp và nâng cao trình độ chuyên sâu).

Gắn liền với chính sách việc làm là chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp đã hình thành một cách tất yếu ở các nước phương Tây, thậm chí ở Đức có từ cuối thế kỷ 19. Điều đó cho phép người lao động bớt khó khăn về thu nhập do thất nghiệp tạm thời và bắc nhịp cầu cho thời gian tìm kiếm một chỗ làm mới phù hợp, mà không cần phải hoàn trả các khoản hỗ trợ trực tiếp vốn được chi ra từ nguồn thu thuế. Để phát huy hiệu quả của bảo hiểm thất nghiệp, cần phải tính toán thời gian và mức độ được hưởng bảo hiểm tương ứng với thời gian và mức độ cống hiến hết sức khác nhau của người lao động. Thậm chí sẽ phải cưỡng bức bảo hiểm đối với các nhân viên và công nhân đang làm việc, nhưng được tự do lựa chọn các loại hình phúc lợi khác nhau.

- Chính sách gia đình

Chính sách gia đình được hiểu là toàn bộ các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ trực tiếp cho

bản thân con cái hoặc gián tiếp qua cha mẹ chúng. Nhiệm vụ trọng yếu nhất của một chính sách gia đình là ở chỗ, một mặt phải tạo dựng mọi điều kiện đặc biệt cho khả năng hài hoà giữa nhà ở, việc làm của cha mẹ, trường sở và dịch vụ vui chơi giải trí của trẻ em, đặc biệt là đối với những ông bố bà mẹ nuôi con một mình, mặt khác đề cao giá trị của việc làm nội trợ trong cách nhìn của xã hội. Để cân đối phúc lợi gia đình, cha mẹ cần cống hiến cao nhất cho sự trường tồn xã hội bằng cách huy động tiền của và lao động cho xây dựng hạ tầng xã hội và văn hoá vì sự trưởng thành tương lai của con cái. Trái lại, sự hỗ trợ xã hội đối với trẻ em và gia đình là một nhiệm vụ cộng đồng xuyên suốt từ cấp nhà nước đến tận cơ sở xã phường.

- Chính sách giáo dục và khoa học

Nhiệm vụ cơ bản của hệ thống giáo dục và các cơ sở của nó (trường học phổ thông, đại học và cao đẳng khác, các xí nghiệp đào tạo nghề và đào tạo nâng cao) là: (1) Truyền thụ các giá trị, ứng xử, tri thức, kỹ năng và tiềm năng mà xã hội cần cho sự cộng sinh của nó, cần cho nền kinh tế và quản lý; (2) Kích thích mọi năng lực và hăng hái của học sinh, sinh viên; và cuối cùng (3) Phải giáo dục, đào tạo và tiếp tục đào tạo sao cho họ đạt đến mức họ được sử dụng để phát huy cái tốt nhất từ toàn bộ vốn liếng tự nhiên của họ cho bản thân và xã hội. Hệ thống giáo dục và khoa học phải thực hiện nhiệm vụ đó sao cho ít tốn kém, nghĩa là sử dụng các nguồn lực ít nhất theo khả năng.

Đề cho hệ thống giáo dục và khoa học đảm nhiệm được điều đó, nó phải được sắp xếp và tổ chức một cách hợp lý. Kinh nghiệm các nước phương Tây cho thấy, trái ngược với kiểu quản lý nhà nước đòi hỏi thực thi luật pháp một cách thống nhất và đối xử giống nhau với mỗi công dân, vấn đề của giáo dục lại là: Một mặt, phải nhận thức được tốt nhất sự muôn vẻ của các năng lực ở con người và coi trọng chúng; Mặt khác, phải đánh giá cho đúng mọi yêu cầu muôn vẻ của nền kinh tế, của nhà nước và xã hội, vận dụng chúng vào trong các mục tiêu và nội dung (chương trình đào tạo) và giáo dục con người cho phù hợp với những điều đó⁴. Ở Đức tồn tại từ lâu nay một vấn nạn, nhà nước được xem là người kiến tạo hệ thống giáo dục và khoa học và hành động đúng với tư cách đó. Hậu quả là trường phổ thông và đại học phần lớn bị đặt dưới vô số những điều tiết, dự kiến và phát triển theo những dự kiến của nhà nước hơn là theo yêu cầu giáo dục, đào tạo và đào tạo tiếp của học sinh sinh viên. Vậy là trường học cho sinh viên tốt nghiệp mà không quan tâm thiết thực và mang tính hệ thống gì đến tương lai nghề nghiệp của họ và gắn họ với một việc làm cụ thể nào. Do đó, hiện nay người ta cũng đang tranh luận về cải cách giáo dục, rằng liệu nhà nước có nên để cho các trường phải chịu trách nhiệm nhiều hơn và chỉ nên xác định những điều kiện khung (chuẩn tối thiểu, gắn bó giữa thị trường lao động và năng

⁴ Ulrich van Lith: Viện Quốc tế Konrad Adenauer: *Từ Diên tượng giai Kinh tế thị trường xã hội*. Người dịch TSKH. Lương Văn Kế. Cổ vấn hiệu đính: TS. Lê Đăng Doanh. Hà Nội, 2005, tr. 126-127.

lao động và năng lực, giáo dục bắt buộc) để trong đó các trường *cạnh tranh* với nhau giành học sinh sinh viên. Trường phổ thông và đại học công lập được đặt ngang hàng với các trường dân lập (được nhà nước công nhận), và nhà nước chỉ còn là người bảo vệ và khuyến trợ (Promotor) quyền lợi giáo dục của công dân mà thôi.

Trên lĩnh vực khoa học công nghệ, các nước EU thực hiện các biện pháp đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ gắn với doanh nghiệp theo bốn cách thức:

- Quan trọng nhất là các *hoạt động gián tiếp*; khoảng 75% các phương tiện tài chính rót vào các hoạt động gián tiếp này. Đó là các hợp đồng nghiên cứu do các doanh nghiệp và các cơ quan nghiên cứu thực hiện, trong đó EU gánh vác tối đa 50% chi phí cho việc nghiên cứu.

- Các *hoạt động trực tiếp* thể hiện dưới dạng công trình nghiên cứu riêng trong tổ chức nghiên cứu chung và trong tổ chức doanh nghiệp của Cộng đồng "Joint European Torus".

- Đối với các *hoạt động phối hợp*, EU tìm cách phối hợp hoạt động nghiên cứu với các hoạt động phát triển. Việc trợ giúp về mặt tài chính chỉ bao gồm việc chi trả cho chi phí quản lý.

- Các *hoạt động về tầm nhìn* có nhiệm vụ ngày càng quan trọng trong những năm cuối. Chúng kích thích các nhà nghiên cứu và các cơ quan nghiên cứu trao đổi và phối hợp

với nhau, cung cấp cơ sở cho việc sử dụng hữu hiệu các khoản mục khác của chương trình, trước hết là của các *hoạt động gián tiếp*. Trong hoạt động này, trợ cấp tài chính của EU có thể lên đến 100%.

Phát triển chính sách nghiên cứu và công nghệ của EU được chia làm 6 giai đoạn:

1. *Giai đoạn 1 (1951- 1973)*: Chủ yếu bao gồm việc xây dựng các chính sách của Cộng đồng và nghiên cứu mang tính khu vực trên lĩnh vực công nghệ điện hạt nhân.

2. *Giai đoạn 2 (1974-1980)*: Là giai đoạn mở rộng thẩm quyền trên lĩnh vực chính sách nghiên cứu và công nghệ. Nó đánh dấu sự chuyển hướng sang vai trò tích cực hơn của Cộng đồng.

3. *Giai đoạn 3 (1981-1987)*: Phát triển một chính sách công nghiệp ở thể tấn công và định hướng mới cho chính sách nghiên cứu và công nghệ (FuTp).

4. *Từ năm 1987, các nước châu Âu ở giai đoạn 4* với chủ đề "Châu Âu trên đường tiến tới Cộng đồng công nghệ". Đáng chú ý ở giai đoạn này là việc cụ thể hoá và nhấn mạnh chính sách nghiên cứu và công nghệ trong các chương trình khung được nêu⁵.

⁵ Andreas Schumm, Joachim Starbatty, EU: *Chính sách công nghiệp, khoa học và công nghệ*. Trong *Từ điển tường giải Kinh tế thị trường xã hội*. Người dịch TSKH. Lương Văn Kế, cổ vấn hiệu đính: TS. Lê Đăng Doanh, Hà Nội, 2005, trang 204-206.

5. *Chương trình khung thứ năm (1998-2002)* đã đưa ra một quan niệm mới. Theo đó, mọi nỗ lực trong công tác nghiên cứu phải được giới hạn trên các lĩnh vực có giá trị cao đối với người dân, trước hết là việc làm, chất lượng cuộc sống và năng lực cạnh tranh trên lĩnh vực công nghệ quốc tế.

6. *Chương trình khung (2002-2006)*: EU hướng tới đóng góp lớn hơn đối với việc khuyến khích các năng lực khoa học và công nghệ hàng đầu không chỉ với các nước EU mà cả ở các nước thứ ba ở châu Âu. Chương trình này tập trung các hoạt động trên một vài lĩnh vực nghiên cứu hứa hẹn giá trị gia tăng lớn nhất ở châu Âu.

- Chính sách truyền thông

Chính sách truyền thông bao gồm những hoạt động nhà nước để thiết lập toàn bộ hệ thống viễn thông cũng như công cụ truyền thông của xã hội. Hệ thống truyền thông đại chúng là công cụ cốt lõi của truyền bá và là diễn đàn văn hoá. Chúng bao gồm hai loại là truyền thông nhà nước và truyền thông tư nhân. Chính sách truyền thông tập trung hoàn toàn vào lĩnh vực công cụ truyền thông đại chúng. Các hệ thống này theo truyền thống được phân thành 3 lĩnh vực: 1. Báo chí (đặc biệt là báo và tạp chí); 2. Phát thanh - truyền hình (gồm phát thanh và truyền hình); 3. Điện ảnh (rap). Mục tiêu cao nhất của chính sách truyền thông là bảo đảm tự do hình thành tư tưởng. Các đài phát thanh - truyền hình công

cộng được tự do xác định nội dung truyền thông cơ bản trên cơ sở Hiến pháp. Để duy trì được một cục diện tư tưởng rộng rãi thực sự trong khuôn khổ của chương trình được phát đi, các đài công cộng được tổ chức theo kiểu đa nguyên. Ở Đức, mỗi một đài công có một hội đồng phát thanh - truyền hình bao gồm đại diện của các nhóm xã hội quan trọng (đảng phái, hiệp hội, nhà thờ v.v...) và xác định đường lối cơ bản của việc lập chương trình. Các cục truyền thông cũng được tổ chức theo lối đa nguyên, theo dõi việc duy trì những quy định nội dung truyền thông. Đồng thời các cơ quan này cũng cấp giấy phép cho những người cung cấp truyền thanh - truyền hình tư nhân. Hơn nữa, còn có sự kiểm soát mức độ tập trung hoá chuyên về phát thanh - truyền hình đối với đài tư nhân để ngăn chặn ảnh hưởng quá mạnh về tư tưởng của một số nhóm nào đó.

IV. Kinh nghiệm vận dụng cho Việt Nam

Từ những phân tích trên về quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở các nước phương Tây, chúng ta có thể rút ra một số bài học tốt phù hợp với Việt Nam trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội:

Xây dựng các chính sách xã hội nhằm thúc đẩy hoà bình và hoà hợp giữa các tầng lớp có lợi ích khác nhau trong xã hội, xây dựng

một xã hội đoàn kết. Thậm chí cần luật hoá (ví dụ, khoản thuế đoàn kết/hỗ trợ người nghèo v.v... trong hệ thống thuế) về trách nhiệm công bằng xã hội và phát triển con người.

Xây dựng hệ thống chính sách an sinh xã hội, nhất là quỹ bảo hiểm toàn dân, quỹ bảo hiểm thất nghiệp và quỹ hỗ trợ đào tạo và tái đào tạo lực lượng lao động.

Cải cách hệ thống giáo dục, nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học nghệ thuật nhằm giải phóng năng lực sáng tạo của con người theo hướng tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở và cá nhân làm công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và văn hoá nghệ thuật, gắn bó chặt chẽ với nền sản xuất, kinh tế - xã hội và phát triển con người; chấp nhận sự đa dạng trong cách nhìn và trong tìm tòi các giải pháp cho các vấn đề kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ; luật hoá trách nhiệm đóng góp cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và hạ tầng văn hoá (trước hết trong hệ thống thuế doanh nghiệp và thu nhập cá nhân).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brington, C.: *Con người & Tư tưởng phương Tây*. Người dịch Nguyễn Kiên Trường. Tp. Hồ Chí Minh, 2007.

2. Hayek, F.A.V.: *Die Verfassung der Freiheit* (Hiến pháp của tự do), Tuebingen, 1971.

3. Viện Quốc tế Konrad Adenauer: *Từ điển tường giải Kinh tế thị trường xã hội*.

Người dịch TSKH. Lương Văn Kế, cố vấn hiệu đính TS. Lê Đăng Doanh. Hà Nội, 2005.

4. EU-Kommission, Kom (2001): *Kiến nghị đối với một quyết định của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về chương trình khung nhiều năm 2002-2006 của Cộng đồng Châu Âu trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và trình bày công nghệ như là việc đóng góp cho việc hiện thực hoá không gian nghiên cứu châu Âu*, Brussels, 21.2.2001.

5. Starbatty, J./ Vetterlein, U. (1998): *Forschungs - und Technologiepolitik* (Chính sách nghiên cứu và công nghệ), tg.: Klemmer, P. (BS.), Handbuch Europaischen Wirtschaftspolitik (Sách chỉ dẫn Chính sách kinh tế châu Âu), Muenchen, tr. 665 – 733.

6. Szettele, D. (2000): *Auswirkungen der Industriepolitik in der EU auf die Internationale Wettbewerbsfaehigkeit der europaischen Wirtschaft* (Ảnh hưởng của chính sách công nghiệp EU đối với năng lực cạnh tranh quốc tế của kinh tế châu Âu), Freiburg i. Br.

7. Tarnas, R.: *Quá trình chuyển biến tư tưởng phương Tây*. Người dịch Lưu Văn Hy. Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

8. Toynbee, A.: *Nghiên cứu lịch sử nhân loại*. Người dịch Việt Thư. Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

9. www.rhein-ruhr-institut.de;

10. www.schulfoe-derverein.de